

Số: *2429* /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày *07* tháng *10* năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung  
kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Thái Nguyên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Quyết định số 2757/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 553/TTr-STNMT ngày 21 tháng 9 năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Thái Nguyên với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2022 là 59,04 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)*

2. Kế hoạch thu hồi bổ sung các loại đất:

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2022 là 58,11 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung:

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2022 là 50,87 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)*

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng bổ sung năm 2022 là 0,47 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)*

5. Danh mục các công trình, dự án bổ sung trong năm 2022:

Tổng số công trình, dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 14 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 59,04 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)*

**Điều 2.** Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thành phố Thái Nguyên với các nội dung như sau:

- Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 06 dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4131/QĐ-UBND ngày 30/12/2020, Quyết định số 2883/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 và Quyết định số 4229/QĐ-UBND ngày 30/12/2021. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 4131/QĐ-UBND ngày 30/12/2020, Quyết định số 2883/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 và Quyết định số 4229/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh.

*(Chi tiết tại phụ lục VI kèm theo)*

- Điều chỉnh diện tích tại Phụ lục II, kế hoạch thu hồi đất năm 2022 thành phố Thái Nguyên đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4229/QĐ-UBND ngày 30/12/2021. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 4229/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh.

*(Chi tiết tại phụ lục VII kèm theo)*

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên có trách nhiệm:


1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;


3. Đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo UBND tỉnh, trình Thủ

tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- TT. Thông tin - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNNXD, TH. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Quang Tiến**





### Phụ lục III

## Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2022 thành phố Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số 1449 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Phường Đồng Bầm	Phường Thịnh Đán	Xã Cao Ngạn	Xã Hương Thượng	Xã Phúc Trù	Xã Phúc Xuân	Xã Quyết Thắng	Xã Thịnh Đức	Xã Tân Cương
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	46,96	2,85	0,46	2,88	38,42	0,17	0,66	0,75	0,40	0,37
1.1	Đất trồng lúa	36,52	0,61	0,46	0,60	33,78	0,03	0,40	0,41	0,19	0,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4,10	1,76		0,54	1,50	0,04	0,01	0,17	0,08	0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4,76	0,48		1,25	2,58	0,03	0,14	0,15	0,02	0,12
1.4	Đất rừng phòng hộ										
1.5	Đất rừng đặc dụng										
1.6	Đất rừng sản xuất	0,57				0,07	0,07	0,11		0,12	0,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,71			0,20	0,49			0,02		
1.8	Đất nông nghiệp khác	0,30			0,30						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp										
	Trong đó:										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng										
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	3,91	0,73			3,14			0,04		

## Phụ lục IV

**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng bổ sung năm 2022 thành phố Thái Nguyên**

(Kèm theo Quyết định số *2429* /QĐ-UBND ngày *07* tháng *10* năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Phường Thịnh Đán	Xã Huống Thượng	Xã Phúc Trù	Xã. Quyết Thắng	Xã Sơn Cẩm
1	<b>Đất nông nghiệp</b>						
1.1	Đất trồng lúa						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác						
1.3	Đất trồng cây lâu năm						
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản						
1.8	Đất nông nghiệp khác						
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>0,47</b>	<b>0,07</b>	<b>0,17</b>	<b>0,010</b>	<b>0,01</b>	<b>0,21</b>
2.1	Đất ở nông thôn	0,18		0,17		0,01	
2.2	Đất ở đô thị						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.4	Đất an ninh	0,21					0,21
2.5	Đất quốc phòng						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,07	0,07				
2.8	Đất có mục đích công cộng	0,01			0,01		
2.9	Đất cơ sở tôn giáo						
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng						
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng						
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối						
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.14	Đất phi nông nghiệp khác						

**Phụ lục V**

**Danh mục 14 dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022  
trên địa bàn thành phố Thái Nguyên**

*(Kèm theo Quyết định số 4429/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2022  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>59,04</b>	<b>36,52</b>			<b>22,52</b>
1	Đầu tư xây dựng Khu liên hợp trung tâm hội chợ xúc tiến thương mại ngành xây dựng kết hợp khu ở cao cấp - Pienza Plaza Thái Nguyên	Phường Đồng Bầm, TPTN	2,69				2,69
2	Đầu tư xây dựng Khu liên hợp trung tâm hội chợ xúc tiến thương mại ngành xây dựng kết hợp khu ở cao cấp Pienza Thái Nguyên 2	Phường Đồng Bầm, TPTN	0,26	0,13			0,13
3	Xây dựng Khu phố châu Âu bên bờ sông Cầu	Phường Đồng Bầm, TPTN	3,39	0,48			2,91
4	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 1, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên (bổ sung phần còn lại của dự án)	Xã Quyết Thắng, TPTN	0,90	0,38			0,52
5	Khu tái định cư số 1, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên (giai đoạn II)	Xã Cao Ngạn, TPTN	4,06	0,60			3,46
6	Khu đô thị mới Linh Sơn – Huống Thượng, thành phố Thái Nguyên (Khu số 2)	Xã Huống Thượng, TPTN	43,74	33,78			9,96
7	Xây dựng Trụ sở Công an xã Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, TPTN	0,15	0,03			0,12
8	Xây dựng Trụ sở Công an xã Thịnh Đức	Xã Thịnh Đức, TPTN	0,15				0,15
9	Xây dựng Trụ sở Công an xã Sơn Cẩm	Xã Sơn Cẩm, TPTN	0,21				0,21
10	Chợ truyền thống kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại phường Gia Sàng (đấu giá đất thực hiện Dự án)	Phường Gia Sàng, TPTN	0,37				0,37
11	Trung tâm cung ứng vật liệu xây dựng, thiết bị vệ sinh, dịch vụ bể bơi Việt Bắc	Phường Thịnh Đán, TPTN	0,53	0,46			0,07
12	Đầu tư xây dựng nút giao đường Thanh niên với đường Bắc Kạn	Phường Trưng Vương, TPTN	0,74				0,74
13	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ngõ rẽ từ đường Hoàng Văn Thụ bên cạnh tường rào Nhà hát ca múa dân gian Việt Bắc	Phường Hoàng Văn Thụ, TPTN	0,07				0,07
14	Đường dây và Trạm biến áp 110kV Núi Cốc	Xã Thịnh Đức, TPTN	0,42	0,19			0,23
		Xã Tân Cương, TPTN	0,43	0,04			0,39
		Xã Phúc Trìu, TPTN	0,22	0,03			0,19
		Xã Phúc Xuân, TPTN	0,70	0,40			0,30





**Phụ lục VI**

**Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 06 dự án trên địa bàn thành phố Thái Nguyên**

(Kèm theo Quyết định số *4419* /QĐ-UBND ngày *07* tháng *10* năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng					Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:							Tổng	Trong đó:		
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			
<b>A</b>	Quyết định số 4131/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 và Quyết định số 4229/QĐ-UBND ngày 30/12/2021														
1	Khu dân cư liên kề phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên	Phường Hương Sơn, TPTN	4,13	0,12		2,45	1,55	1	Khu dân cư liên kề phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên	Phường Hương Sơn, TPTN	4,07	2,32	1,74	1,69	0,06
2	Nâng cấp đường Lê Hữu Trác, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	0,23	0,15		0,08		2	Nâng cấp đường Lê Hữu Trác	Phường Tân Lập, TPTN	0,41	0,32	0,03	0,09	
		Phường Thịnh Đán, TPTN	1,33	1,13	0,57	0,20	Phường Thịnh Đán, TPTN			1,50	1,30	0,57	0,20		
3	Nâng cao hiệu quả lưới điện trung áp khu vực thành phố Thái nguyên (KFW3)	Các phường, xã: Quang Trung, Đồng Quang, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Trưng Vương, Quán Triều, Phú Xá, Cam Giá, Thịnh Đức, Tân Lập, Tích Lương, Trưng Thành, TPTN	0,62	0,62				3	Nâng cao hiệu quả lưới điện trung hạ áp khu vực thành phố Thái Nguyên (KFW3)	Các phường, xã: Thịnh Đán, Phú Xá, Thịnh Đức, Tân Lập, Tích Lương, Trưng Thành, TPTN	0,052	0,052	0,012		
4	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng 5 sao Hồ Núi Cốc	Xã Phúc Xuân, TPTN	22,20	22,20		19,80		4	Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế 5 sao Hồ Núi Cốc, giai đoạn 1	Xã Phúc Xuân, TPTN	18,93	18,21	18,21	0,72	
<b>B</b>	Quyết định số 4131/QĐ-UBND ngày 30/12/2020, Quyết định số 4229/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 và Quyết định số 2883/QĐ-UBND ngày 14/9/2021														
1	Khu đô thị Thái Sơn	Xã Quyết Thắng, TPTN	47,00	36,57	17,30	10,03	0,40	1	Khu đô thị Thái Sơn	Xã Quyết Thắng, TPTN	47,55	37,12	16,45	10,03	0,40
2	Khu đô thị Thái Sơn (bổ sung)	Xã Quyết Thắng, TPTN	0,81	0,81	0,81										

Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
C	Quyết định số 4229/QĐ-UBND ngày 30/12/2021														
1	Khu đô thị Hương Sơn, phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên	Phường Hương Sơn, TPTN	37,26	21,56			15,70	1	Khu đô thị Hương Sơn	Phường Hương Sơn, TPTN	39,56	21,56			18,00

Phụ lục VII

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Quyết định số *2429* /QĐ-UBND ngày *07* tháng *10* năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Quyết định 4229/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh đã phê duyệt			Nay điều chỉnh lại như sau		
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính
		Phường Chùa Hang			Phường Chùa Hang
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>9,45</b>	<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>9,45</b>
1.1	Đất trồng lúa	5,79	1.1	Đất trồng lúa	5,79
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,88	1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,43	1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,43
1.4	Đất rừng phòng hộ		1.4	Đất rừng phòng hộ	
1.5	Đất rừng đặc dụng		1.5	Đất rừng đặc dụng	
1.6	Đất rừng sản xuất		1.6	Đất rừng sản xuất	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,35	1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,35
1.8	Đất nông nghiệp khác		1.8	Đất nông nghiệp khác	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>17,01</b>	<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>17,01</b>
2.1	Đất ở nông thôn		2.1	Đất ở nông thôn	
2.2	Đất ở đô thị	6,61	2.2	Đất ở đô thị	6,61
2.3	<i>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</i>	<i>0,08</i>	2.3	<i>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</i>	<i>1,44</i>
2.4	Đất an ninh		2.4	Đất an ninh	
2.5	Đất quốc phòng	0,02	2.5	Đất quốc phòng	0,02
2.6	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp</i>	<i>0,84</i>	2.6	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp</i>	<i>0,95</i>
2.7	<i>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</i>	<i>2,70</i>	2.7	<i>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</i>	<i>2,37</i>
2.8	Đất có mục đích công cộng	2,61	2.8	Đất có mục đích công cộng	2,61
2.9	Đất cơ sở tôn giáo		2.9	Đất cơ sở tôn giáo	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng		2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,43	2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,43
2.12	<i>Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	<i>3,73</i>	2.12	<i>Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	<i>2,59</i>